CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI

Digitally signed by CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI
DN: C=VN, CN=CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN QUẢN LÝ QUỸ SSI, L=Quận Hoàn Kiếm, ST=HÀ NỘI, UID=MST:0102333992
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.25 09:47:23+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2026.1.2

QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD

Số: 1757/2026/TB-SSIAM-NVQ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Hà Nội, Tại ngày: 25 tháng 11 năm 2026
As at 25 Thg11 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI

ANNOUNCEMENT AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/*Supervisory Bank:* Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/*ETF name:* QUỸ ETF SSIAM VNFIN LEAD
- Mã chứng khoán/*Securities symbol:* FUESSVFL
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: **23/11/2026**
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF
  Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ *Basket of Component Securities and Cash Component:*

STT	**Mã chứng khoán**	**Số lượng**	**Tỷ lệ % trong danh mục**
Order	***Securities symbol***	***Volume***	***Weighting***
1	VCK	300	0.29%
2	VCB	1,900	3.51%
3	SSB	500	0.27%
4	VPB	17,400	13.12%
5	MBB	14,000	9.40%
6	HCM	1,000	0.85%
7	STB	5,000	13.02%
8	EIB	1,700	0.99%
9	VCI	1,300	0.89%
10	MSB	2,100	1.28%
11	OCB	100	0.04%
12	BID	500	0.55%
13	HDB	14,500	11.63%
14	CTG	2,200	2.44%
15	ACB	8,300	5.98%
16	SSI	8,000	5.89%
17	NAB	200	0.10%
18	TPB	1,300	0.59%
19	SHB	19,200	7.38%
20	VIB	1,700	0.84%
21	TCX	200	0.20%

22	VND	1,600	0.87%
23	TCB	16,400	12.79%
24	VIX	12,100	5.65%
I	**Chứng khoán/Stock**	**2,679,370,000**	**98.56%**
II	**Tiền/Cash(VND)**	**39,063,460**	**1.44%**
III	**Tổng/Total (=I+II)**	**2,718,433,460**	**100%**

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND) **2,679,370,000**

+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND) **2,718,433,460**

+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND) **39,063,460**

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	**Mã chứng khoán**	**Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu**	**Đối tượng áp dụng**	**Lý do**
No.	***Securities code***	**Substitution cash per share (VND)**	**Applied to**	**Reason**
1	HCM	23,000	HSC	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
2	SSI	20,000	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	VCI	18,700	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	BID	30,050	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC

Các chỉ tiêu khác/*Other criteria*

Chỉ tiêu/Criteria	**Kỳ này/This Period (*) 23/11/2026**	**Kỳ trước/Last Period(**) 20/11/2026**	**Chênh lệch/ Difference**
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0.00	0.00	0.00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0.00	0.00	0.00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	23,300,000.00	23,300,000.00	0.00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	27,200.00	27,190.00	10.00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date	0.00	0.00	0.00
của quỹ ETF/ of the Fund	633,394,996,375.00	633,541,783,053.00	-146,786,678.00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2,718,433,460.00	2,719,063,446.00	-629,986.00
của 1 CCQ/ per Share	27,184.33	27,190.63	-6.30

6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	2,628.83	2,644.15	-15.32

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 22/11/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 22/11/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 19/11/2026/ The criteria #5 is represented by NAV as at 19/11/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh